

Số: 3224/QĐ-ĐHTCM

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 11 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc miễn, giảm học phí kỳ 3 năm 2023 cho sinh viên hình thức chính quy

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI CHÍNH - MARKETING

Căn cứ Quyết định số 1138/QĐ-TTg ngày 04 tháng 8 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc sáp nhập Trường Cao đẳng Tài chính – Hải quan vào Trường Đại học Tài chính – Marketing;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Công văn số 5459/BGDĐT-KHTC ngày 02 tháng 10 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc thực hiện các khoản thu trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo năm học 2023-2024;

Căn cứ Quyết định số 2859/QĐ-BTC ngày 29 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 2034/QĐ-ĐHTCM ngày 15 tháng 8 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính – Marketing ban hành Quy định trích lập và sử dụng Quỹ hỗ trợ sinh viên;

Căn cứ Quyết định số 2239/QĐ-ĐHTCM ngày 07 tháng 9 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính – Marketing ban hành Quy định về chế độ chính sách đối với sinh viên hình thức chính quy;

Căn cứ hồ sơ xin miễn, giảm học phí của sinh viên và Thông báo số 2648/TB-ĐHTCM ngày 14 tháng 11 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính – Marketing về kết luận của Chủ tịch hội đồng tại cuộc họp xét miễn giảm học phí, trợ cấp xã hội, hỗ trợ chi phí học tập và hỗ trợ học phí kỳ 3 năm 2023 cho sinh viên hình thức chính quy;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Công tác sinh viên.

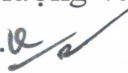
QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Miễn, giảm học phí kỳ 3 năm 2023 cho **125 sinh viên** hình thức chính quy với tổng số tiền là: **842.900.000đ** (Tám trăm bốn mươi hai triệu chín trăm ngàn đồng chẵn).

(Có danh sách kèm theo)

Điều 2. Nguồn kinh phí chi trả từ ngân sách nhà nước thực hiện chính sách miễn, giảm học phí tại Quyết định số 2859/QĐ-BTC ngày 29 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2023 và từ Quỹ hỗ trợ sinh viên tại Quyết định số 2034/QĐ-ĐHTCM ngày 15 ngày 8 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính – Marketing.

Điều 3. Căn cứ danh sách sinh viên và mức miễn, giảm học phí, Phòng Tài chính – Kế toán thực hiện miễn, giảm học phí cho sinh viên theo quy định.

Điều 4. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký. Các ông (bà) trưởng các Khoa: Công nghệ thông tin, Du lịch, Kế toán – Kiểm toán, Kinh tế – Luật, Marketing, Ngoại ngữ, Quản trị kinh doanh, Tài chính – Ngân hàng, Thẩm định giá – Kinh doanh bất động sản, Thuế – Hải quan, Thương mại; Đoàn thanh niên; các phòng: Công tác sinh viên, Tài chính – Kế toán, Thanh tra giáo dục, Quản lý đào tạo, Khảo thí và Quản lý chất lượng và các sinh viên có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. 

Nơi nhận:

- Ban Giám hiệu (để b/c);
- Như Điều 4;
- Website Trường;
- Lưu: VT, TCKT, CTSV. 

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



★ **TS. Lê Trung Đạo**

BẢNG TỔNG HỢP: MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ KỲ 3 NĂM 2023 CHO SINH VIÊN HÌNH THỨC CHÍNH QUY
(Miễn, giảm học phí thực hiện theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ)

STT	Khóa học	Mức học phí 1 năm học (đ)	MIỄN 100%		GIẢM 70%		GIẢM 50%		Tổng cộng		Số tiền miễn, giảm (đ)_Nhà nước cấp bù theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	Số tiền miễn, giảm (đ)_số chênh lệch HP Nhà trường hỗ trợ		
			Kỳ 3 năm 2023 _Tính mức miễn giảm 4 tháng (Học phí 1 năm học/10 tháng*4)											
			SLSV	Mức miễn (đ)	SLSV	Mức giảm (đ)	SLSV	Mức giảm (đ)	SLSV	Số tiền miễn, giảm(đ)				
1	20D	18.500.000	19	7.400.000	8	5.180.000	6	3.700.000	33	204.240.000				
2	21D	18.500.000	18	7.400.000	7	5.180.000	4	3.700.000	29	184.260.000				
3	22D	19.500.000	26	7.800.000	15	5.460.000	3	3.900.000	44	296.400.000				
4	23D	25.000.000	9	10.000.000	9	7.000.000	1	5.000.000	19	158.000.000				
	Cộng:		72		39		14		125	842.900.000	661.925.000	180.975.000		

Ghi chú: Mức miễn giảm Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021

STT	Khóa học	Mức học phí 1 năm học (đ)	MIỄN 100%		GIẢM 70%		GIẢM 50%		Tổng cộng	
			HỌC KỲ 1 -NĂM HỌC: 2023-2024 (đang áp dụng học phí của năm học 2022-2023 của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP theo công văn số 5459/BGDĐT-KHTC ngày 02/10/2023)							
			SLSV	Mức miễn (đ)	SLSV	Mức giảm (đ)	SLSV	Mức giảm (đ)	SLSV	Số tiền miễn, giảm(đ)
1	Đại học (khối ngành III: kinh doanh và quản lý, pháp luật)	12.500.000	66	6.250.000	35	4.375.000	12	3.125.000	113	603.125.000
2	Đại học (khối ngành VII: Nhân văn, khoa học xã hội và hành vi, báo chí và thông tin, dịch vụ xã hội, du lịch, khách sạn, thể dục thể thao, dịch vụ vận tải, môi trường và bảo vệ môi trường)	12.000.000	6	6.000.000	4	4.200.000	2	3.000.000	12	58.800.000
	Cộng:		72		39		14		125	661.925.000

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 11 năm 2023

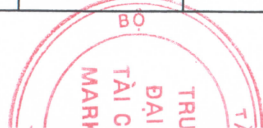
TP. CÔNG TÁC SINH VIÊN

TS. Nguyễn Thanh Hải

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ KỲ 3 NĂM 2023 HÌNH THỨC CHÍNH QUY

(Kèm theo Quyết định số **3224** /QĐ-ĐHTCM ngày **30** / 11 /2023)

Stt	MSSV	Họ	Tên	Lớp	Ngày sinh	Đối tượng được miễn, giảm	Tỷ lệ miễn giảm	Khối ngành	Tổng số tiền được miễn, giảm(đ)	Số tiền miễn, giảm (đ)_Nhà nước cấp bù theo Nghị định số: 81/2021/NĐ-CP	Số tiền miễn, giảm (đ)_số chênh lệch HP Nhà trường hỗ trợ	Số TK Ngân hàng
I	Khoa Công nghệ thông tin											
1	2221004297	Lê Thị Hoàng	Thảo	22DTH2	23/03/2004	Con thương, bệnh binh	100%	III	7.800.000	6.250.000	1.550.000	31310001576814
2	2221004256	Phan Thị Hồng	Ny	22DTK1	24/12/2004	Con Liệt sĩ	100%	III	7.800.000	6.250.000	1.550.000	31310001578193
3	2021010278	Đặng Phương	Thảo	20DTH2	12/12/2002	Con CBCNV bị tai nạn lao động, mắc bệnh NN	50%	III	3.700.000	3.125.000	575.000	1017599653
4	2121013485	Đào Thị Hồng	Nhung	21DTK2	28/11/2003	Con CBCNV bị tai nạn lao động, mắc bệnh NN	50%	III	3.700.000	3.125.000	575.000	31310001461558
		Cộng:	4	sinh viên					23.000.000	18.750.000	4.250.000	
II	Khoa Du lịch											
1	2021010383	Nguyễn Thị Lan	Hương	20DLH2	28/07/2002	Con thương, bệnh binh	100%	VII	7.400.000	6.000.000	1.400.000	1017419473
2	2021001165	Trần Mỹ	Nhàn	20DQN01	11/04/2002	Người dân tộc, hộ mới thoát mức chuẩn hộ cận nghèo (được hưởng các chính sách như hộ cận nghèo)	100%	VII	7.400.000	6.000.000	1.400.000	1017333299
3	2021010861	Nguyễn Thúy	Vân	20DQN02	12/09/2002	Con thương, bệnh binh	100%	VII	7.400.000	6.000.000	1.400.000	1017509096
4	2021010482	Kim Thị Thanh	Giang	CLC_20DKS02	10/07/2002	Người dân tộc ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển hải đảo	70%	VII	5.180.000	4.200.000	980.000	1017599804
5	2221004612	Mã Thúy	An	22DKS02	11/01/2004	Người dân tộc ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển hải đảo	70%	VII	5.460.000	4.200.000	1.260.000	1032643494
6	2021010669	Đoàn Thị Minh	Tâm	20DKS03	15/08/2002	Con CBCNV bị tai nạn lao động, mắc bệnh NN	50%	VII	3.700.000	3.000.000	700.000	1017420058
7	2021010741	Trần Hoàng Minh	Hạnh	20DQN02	08/08/2002	Con CBCNV bị tai nạn lao động, mắc bệnh NN	50%	VII	3.700.000	3.000.000	700.000	1017508898
		Cộng:	7	sinh viên					40.240.000	32.400.000	7.840.000	



Stt	MSSV	Họ	Tên	Lớp	Ngày sinh	Đối tượng được miễn, giảm	Tỷ lệ miễn giảm	Khối ngành	Tổng số tiền được miễn, giảm(đ)	Số tiền miễn, giảm (đ)_Nhà nước cấp bù theo Nghị định số: 81/2021/NĐ-CP	Số tiền miễn, giảm (đ)_số chênh lệch HP Nhà trường hỗ trợ	Số TK Ngân hàng
III	Khoa Kế toán - Kiểm toán											
1	2021009966	Chương Ngọc	Diệp	CLC_20DKT03	17/11/2002	Người dân tộc, hộ nghèo	100%	III	7.400.000	6.250.000	1.150.000	1017599406
2	2121012010	Nguyễn Thị Thu	Hiền	21DAC1	29/10/2003	Con thương, bệnh binh	100%	III	7.400.000	6.250.000	1.150.000	31310001460999
3	2221003829	Trịnh Thùy	Linh	22DAC2	09/01/2004	Con thương, bệnh binh	100%	III	7.800.000	6.250.000	1.550.000	31310001582352
4	2121002631	Châu Diễm	Phương	21DKT1	19/11/2003	Người dân tộc ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển hải đảo	70%	III	5.180.000	4.375.000	805.000	31310001467592
5	2121002601	Châu Diễm	Quỳnh	21DKT2	23/05/2003	Người dân tộc ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển hải đảo	70%	III	5.180.000	4.375.000	805.000	31310001467699
6	2221004027	Kiên Thanh	Ngân	CLC_22DKT02	04/01/2004	Người dân tộc ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển hải đảo	70%	III	5.460.000	4.375.000	1.085.000	1032754398
7	2021005859	Nguyễn Thị	Hạnh	20DAC2	01/07/2002	Con CBCNV bị tai nạn lao động, mắc bệnh NN	50%	III	3.700.000	3.125.000	575.000	1016997561
		Cộng:	7	sinh viên					42.120.000	35.000.000	7.120.000	
IV	Khoa Kinh tế - Luật											
1	2021002685	Vũ Lê Phương	Thảo	20DEM01	20/08/2002	Con thương, bệnh binh	100%	VII	7.400.000	6.000.000	1.400.000	1017370662
2	2321000361	Hồ Thị Bích	Thảo	23DTL02	16/10/2005	Con thương, bệnh binh	100%	VII	10.000.000	6.000.000	4.000.000	8850462378
3	2221000276	Thị Mộc	Tùng	22DEM01	03/07/2004	Người dân tộc ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển hải đảo	70%	VII	5.460.000	4.200.000	1.260.000	31310001576142
		Cộng:	3	sinh viên					22.860.000	16.200.000	6.660.000	
V	Khoa Marketing											
1	2021000640	Đinh Ngọc	My	20DMA2	25/02/2002	Người dân tộc, hộ nghèo	100%	III	7.400.000	6.250.000	1.150.000	1017333192
2	2021000571	Nông Thành	Sơn	20DQH1	27/10/2002	Người dân tộc, hộ nghèo	100%	III	7.400.000	6.250.000	1.150.000	1017333177

Stt	MSSV	Họ	Tên	Lớp	Ngày sinh	Đối tượng được miễn, giảm	Tỷ lệ miễn giảm	Khối ngành	Tổng số tiền được miễn, giảm(đ)	Số tiền miễn, giảm (đ)_Nhà nước cấp bù theo Nghị định số: 81/2021/NĐ-CP	Số tiền miễn, giảm (đ)_số chênh lệch HP Nhà trường hỗ trợ	Số TK Ngân hàng
3	2021008473	Trần Thị Xuân	Mai	CLC_20DMA07	16/11/2002	Sinh viên là người từ 16 tuổi đến 22 tuổi đang học giáo dục đại học văn bằng thứ nhất thuộc đối tượng hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng (Mô côi cả cha lẫn mẹ)	100%	III	7.400.000	6.250.000	1.150.000	1017598177
4	2021008489	Võ Kim	Ngân	CLC_20DMA07	10/12/2002	Sinh viên khuyết tật	100%	III	7.400.000	6.250.000	1.150.000	1017598189
5	2021010405	Nguyễn Thị Thanh	Nhàn	CLC_20DMA10	24/01/2002	Con thương, bệnh binh	100%	III	7.400.000	6.250.000	1.150.000	1017599747
6	2121007289	Nguyễn Thị	Thúy	21DMA1	08/11/2003	Con thương, bệnh binh	100%	III	7.400.000	6.250.000	1.150.000	31310001460962
7	2121007382	Nguyễn Hoàng Thục	Uyên	21DMA2	01/01/2003	Con thương, bệnh binh	100%	III	7.400.000	6.250.000	1.150.000	31310001461169
8	2121011712	Huỳnh Minh	Ngân	21DMC1	04/06/2003	Con thương, bệnh binh	100%	III	7.400.000	6.250.000	1.150.000	31310001461293
9	2121011511	Nguyễn Thị	Hòa	21DMC2	08/02/2002	Người dân tộc, hộ nghèo	100%	III	7.400.000	6.250.000	1.150.000	31310001461114
10	2121001967	Đinh Thị Thanh	Tâm	21DQH2	03/03/2003	Người dân tộc, hộ cận nghèo	100%	III	7.400.000	6.250.000	1.150.000	31310001474796
11	2121003447	Nguyễn Lê Kiều	Nương	CLC_21DMA01	09/01/2003	Con thương, bệnh binh	100%	III	7.400.000	6.250.000	1.150.000	1024272062
12	2121012594	Trần Thái	Tài	IP_21DMA03	03/10/2003	Sinh viên là người từ 16 tuổi đến 22 tuổi đang học giáo dục đại học văn bằng thứ nhất thuộc đối tượng hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng (Mô côi cả cha lẫn mẹ)	100%	III	7.400.000	6.250.000	1.150.000	1024273035
13	2221004899	Sầm Minh	Khoa	22DMA	26/03/2003	Người dân tộc, hộ nghèo	100%	III	7.800.000	6.250.000	1.550.000	31310001586804
14	2221001306	Nông Thị Mỹ	Liên	22DMA	05/07/2004	Người dân tộc, hộ nghèo	100%	III	7.800.000	6.250.000	1.550.000	31310001585722
15	2221001451	Lý Thanh	Trúc	22DMA	04/02/2004	Con thương, bệnh binh	100%	III	7.800.000	6.250.000	1.550.000	31310001586752
16	2221001276	Lương Gia	Hào	22DMC1	13/07/2004	Người dân tộc, hộ cận nghèo	100%	III	7.800.000	6.250.000	1.550.000	31310001586594
17	2221001397	Nông Thị Mỹ	Tâm	22DMC1	28/04/2004	Người dân tộc, hộ nghèo	100%	III	7.800.000	6.250.000	1.550.000	31310001586363
18	2221001351	Nguyễn Thị Mỹ	Nguyệt	22DMC2	24/01/2004	Người dân tộc, hộ cận nghèo	100%	III	7.800.000	6.250.000	1.550.000	31310001586655
19	2221004905	Từ Bảo Phương	Tâm	22DMC2	15/10/2003	Người dân tộc, hộ cận nghèo	100%	III	7.800.000	6.250.000	1.550.000	31310001598702
20	2221004892	Thái Xuân	Hằng	22DQH	07/03/2004	Sinh viên là người từ 16 tuổi đến 22 tuổi đang học giáo dục đại học văn bằng thứ nhất thuộc đối tượng hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng (Mô côi cả cha lẫn mẹ)	100%	III	7.800.000	6.250.000	1.550.000	31310001586567
21	2221001375	Châu Thị Kim	Oanh	22DQH	08/03/2004	Người dân tộc, hộ nghèo	100%	III	7.800.000	6.250.000	1.550.000	31310001586309
22	2221001512	Nguyễn Huỳnh Ngọc	Bích	CLC_22DMC01	18/06/2004	Con thương, bệnh binh	100%	III	7.800.000	6.250.000	1.550.000	1032645428

Stt	MSSV	Họ	Tên	Lớp	Ngày sinh	Đối tượng được miễn, giảm	Tỷ lệ miễn giảm	Khối ngành	Tổng số tiền được miễn, giảm(đ)	Số tiền miễn, giảm (đ)_Nhà nước cấp bù theo Nghị định số: 81/2021/NĐ-CP	Số tiền miễn, giảm (đ)_số chênh lệch HP Nhà trường hỗ trợ	Số TK Ngân hàng
23	2221001626	Hứa Hiền	Linh	CLC_22DMC01	08/07/2004	Con thương, bệnh binh	100%	III	7.800.000	6.250.000	1.550.000	1032753552
24	2221001875	Nguyễn Thị Thanh	Tuyền	CLC_22DMC07	10/03/2004	Con thương, bệnh binh	100%	III	7.800.000	6.250.000	1.550.000	1032646744
25	2321004505	Não Nữ Ngọc	Trang	23DMA03	29/02/2004	Người dân tộc, hộ nghèo	100%	III	10.000.000	6.250.000	3.750.000	8880464412
26	2321001332	Phan Thị Mỹ	Trân	23DMA03	15/11/2005	Sinh viên khuyết tật	100%	III	10.000.000	6.250.000	3.750.000	8810462875
27	2321004506	Kiều Ngọc Diễm	Trinh	23DMA03	05/03/2004	Người dân tộc, hộ cận nghèo	100%	III	10.000.000	6.250.000	3.750.000	8800464413
28	2321001478	Trần Nguyễn Anh	Đức	TH_23DMC02	03/06/2005	Con thương, bệnh binh	100%	III	10.000.000	6.250.000	3.750.000	1041741532
29	2021000658	Tăng Thị Quỳnh	Như	07/12/2002	20DQH1	Người dân tộc ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển hải đảo	70%	III	5.180.000	4.375.000	805.000	1017333202
30	2021000575	Trương Thị	Xuân	20DQH2	21/08/2002	Người dân tộc ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển hải đảo	70%	III	5.180.000	4.375.000	805.000	1017333178
31	2121011512	Lý Tú	Nguyên	21DMA2	21/12/2002	Người dân tộc ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển hải đảo	70%	III	5.180.000	4.375.000	805.000	31310001461187
32	2221001230	Lý Hiền	Ái	22DMA	09/01/2004	Người dân tộc ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển hải đảo	70%	III	5.460.000	4.375.000	1.085.000	74210000750729
33	2221001338	Lư Thị Thảo	Ngân	22DMA	11/12/2004	Người dân tộc ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển hải đảo	70%	III	5.460.000	4.375.000	1.085.000	31310001584765
34	2221001290	Liêu Thị Hoàng	Huy	22DMC1	20/10/2004	Người dân tộc ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển hải đảo	70%	III	5.460.000	4.375.000	1.085.000	31310001586600
35	2221004904	H' Oanh	Niê	22DMC1	12/10/2003	Người dân tộc ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển hải đảo	70%	III	5.460.000	4.375.000	1.085.000	31310001598696

Stt	MSSV	Họ	Tên	Lớp	Ngày sinh	Đối tượng được miễn, giảm	Tỷ lệ miễn giảm	Khối ngành	Tổng số tiền được miễn, giảm(đ)	Số tiền miễn, giảm (đ)_Nhà nước cấp bù theo Nghị định số: 81/2021/NĐ-CP	Số tiền miễn, giảm (đ)_số chênh lệch HP Nhà trường hỗ trợ	Số TK Ngân hàng
36	2221004902	Triệu Thị Tuyết	Nhi	22DMC1	01/04/2003	Người dân tộc ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã ĐBKk vùng bãi ngang ven biển hải đảo	70%	III	5.460.000	4.375.000	1.085.000	31310001586813
37	2221001396	Nguyễn Thị Bé	Tâm	22DQH	15/11/2004	Người dân tộc ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã ĐBKk vùng bãi ngang ven biển hải đảo	70%	III	5.460.000	4.375.000	1.085.000	31310001584871
38	2321001178	Ngô Khả	Hân	23DMA03	20/08/2005	Người dân tộc ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã ĐBKk vùng bãi ngang ven biển hải đảo	70%	III	7.000.000	4.375.000	2.625.000	8890462725
39	2321004502	Neáng Túch Srây	Ni	23DMA03	18/05/2004	Người dân tộc ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã ĐBKk vùng bãi ngang ven biển hải đảo	70%	III	7.000.000	4.375.000	2.625.000	8830464410
40	2021008244	Nguyễn Thị Ngọc	Dung	20DMC2	13/05/2002	Con CBCNV bị tai nạn lao động, mắc bệnh NN	50%	III	3.700.000	3.125.000	575.000	1017261718
41	2021008364	Cao Minh	Toàn	CLC_20DMA09	19/08/2002	Con CBCNV bị tai nạn lao động, mắc bệnh NN	50%	III	3.700.000	3.125.000	575.000	1017598097
42	2121000317	Trần Thị Như	Ngọc	CLC_21DMC04	02/02/2003	Con CBCNV bị tai nạn lao động, mắc bệnh NN	50%	III	3.700.000	3.125.000	575.000	1024271697
		Cộng:	42	sinh viên					295.800.000	232.500.000	63.300.000	
VI	Khoa Ngoại ngữ											
1	2021007674	Nguyễn Thị Bích	Ngọc	20DTA03	30/11/2002	Con thương, bệnh binh	100%	VII	7.400.000	6.000.000	1.400.000	1017510049
2	2021000395	Châu Ngọc	Ngân	20DTA01	16/11/2002	Người dân tộc ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã ĐBKk vùng bãi ngang ven biển hải đảo	70%	VII	5.180.000	4.200.000	980.000	1017333136
		Cộng:	2	sinh viên					12.580.000	10.200.000	2.380.000	
VII	Khoa Quản trị kinh doanh											
1	2021003507	Lý Thu	Hiền	20DBH2	11/09/2002	Người dân tộc, hộ nghèo	100%	III	7.400.000	6.250.000	1.150.000	1017333796
2	2021003242	Nguyễn Thuận	Hải	20DQT2	19/05/2002	Con thương, bệnh binh	100%	III	7.400.000	6.250.000	1.150.000	1013748561
3	2021007983	Nguyễn Hồng Bảo	Trần	20DQT4	21/05/2002	Con thương, bệnh binh	100%	III	7.400.000	6.250.000	1.150.000	1017597788
4	2021000441	Trần Thanh	Hiền	20DQT5	12/06/2002	Người dân tộc, hộ cận nghèo	100%	III	7.400.000	6.250.000	1.150.000	1016997392
5	2121001685	Chơ Liêng K'	Chen	21DQT1	17/05/2003	Người dân tộc, hộ cận nghèo	100%	III	7.400.000	6.250.000	1.150.000	31310001502688

Stt	MSSV	Họ	Tên	Lớp	Ngày sinh	Đối tượng được miễn, giảm	Tỷ lệ miễn giảm	Khối ngành	Tổng số tiền được miễn, giảm(đ)	Số tiền miễn, giảm (đ)_Nhà nước cấp bù theo Nghị định số: 81/2021/NĐ-CP	Số tiền miễn, giảm (đ)_số chênh lệch HP Nhà trường hỗ trợ	Số TK Ngân hàng
6	2121001633	Trịnh Thị	Tuyết	21DQT3	12/04/2003	Con thương, bệnh binh	100%	III	7.400.000	6.250.000	1.150.000	31310001460777
7	2121012725	Hà Duyên Việt	Hưng	21DQT4	15/12/2003	Con thương, bệnh binh	100%	III	7.400.000	6.250.000	1.150.000	1018261017
8	2121012981	Nguyễn Văn	Thắng	21DQT4	02/12/2003	Con thương, bệnh binh	100%	III	7.400.000	6.250.000	1.150.000	31310001481820
9	2121013187	Phạm Hoàng Xuân	Mừng	CLC_21DQT01	02/12/2003	Con thương, bệnh binh	100%	III	7.400.000	6.250.000	1.150.000	1024272944
10	2121012165	Đông Sỹ Khánh	Linh	CLC_21DQT05	23/09/2003	Con thương, bệnh binh	100%	III	7.400.000	6.250.000	1.150.000	1024273175
11	2221000377	Trần Thu	Anh	22DBH3	15/09/2004	Con thương, bệnh binh	100%	III	7.800.000	6.250.000	1.550.000	31310001590373
12	2221000353	Hoàng Thế	Anh	22DDA1	10/03/2004	Người dân tộc, hộ cận nghèo	100%	III	7.800.000	6.250.000	1.550.000	31310001588448
13	2221000787	Lý Chí	Uy	22DDA2	02/11/2004	Người dân tộc, hộ nghèo	100%	III	7.800.000	6.250.000	1.550.000	31310001590300
14	2221000631	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	22DQT2	05/04/2004	Con thương, bệnh binh	100%	III	7.800.000	6.250.000	1.550.000	31310001587737
15	2221000880	Nguyễn Hồ Công	Đức	CLC_22DQT02	06/06/2004	Con thương, bệnh binh	100%	III	7.800.000	6.250.000	1.550.000	1032646442
16	2221001113	Trương Thụy Anh	Thy	CLC_22DQT03	18/03/2004	Con thương, bệnh binh	100%	III	7.800.000	6.250.000	1.550.000	1032646746
17	2221000741	Trần Thị	Tím	22DDA2	21/10/2004	Người dân tộc ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển hải đảo	70%	III	5.460.000	4.375.000	1.085.000	31310001590258
18	2221000651	Diệp Nhật	Phương	22DQT2	24/10/2004	Người dân tộc ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển hải đảo	70%	III	5.460.000	4.375.000	1.085.000	31310001590133
19	2221000779	Lê Thị Hồng	Tươi	22DBH1	03/02/2004	Con CBCNV bị tai nạn lao động, mắc bệnh NN	50%	III	3.900.000	3.125.000	775.000	31310001591118
20	2221000428	Lê Thị Mỹ	Duyên	22DQT4	20/03/2004	Con CBCNV bị tai nạn lao động, mắc bệnh NN	50%	III	3.900.000	3.125.000	775.000	31310001586938
21	2321001068	Trần Thị Thu	Trang	TH_23DQT02	17/07/2005	Con CBCNV bị tai nạn lao động, mắc bệnh NN	50%	III	5.000.000	3.125.000	1.875.000	1041745004
		Cộng:	21	sinh viên					144.520.000	118.125.000	26.395.000	
VIII	Khoa Tài chính - Ngân hàng											
1	2021009424	Bùi Ngọc Quỳnh	Như	20DIF	04/04/2002	Con thương, bệnh binh	100%	III	7.400.000	6.250.000	1.150.000	1017598929
2	2221003365	Châu Ngọc	Vy	22DTC3	28/04/2004	Người dân tộc, hộ nghèo	100%	III	7.800.000	6.250.000	1.550.000	31310001593585
3	2321002812	Lăng Thị Thu	Hương	23DTC07	02/11/2005	Người dân tộc, hộ cận nghèo	100%	III	10.000.000	6.250.000	3.750.000	8830463351
4	2321004513	Nguyễn Thị Hương	Giang	23DTC10	30/01/2004	Sinh viên khuyết tật	100%	III	10.000.000	6.250.000	3.750.000	8820464418
5	2021009502	Nguyễn Hoài	Thương	20DTC1	24/10/2002	Người dân tộc ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển hải đảo	70%	III	5.180.000	4.375.000	805.000	51410001039996

Stt	MSSV	Họ	Tên	Lớp	Ngày sinh	Đối tượng được miễn, giảm	Tỷ lệ miễn giảm	Khối ngành	Tổng số tiền được miễn, giảm(đ)	Số tiền miễn, giảm (đ)_Nhà nước cấp bù theo Nghị định số: 81/2021/NĐ-CP	Số tiền miễn, giảm (đ)_số chênh lệch HP Nhà trường hỗ trợ	Số TK Ngân hàng
6	2121013086	Trần Y Thanh	Trúc	CLC_21DNH02	12/08/2003	Người dân tộc ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã ĐBKk vùng bãi ngang ven biển hải đảo	70%	III	5.180.000	4.375.000	805.000	1024272812
7	2221003277	Đặng Diệu	Thùy	22DIF	09/07/2004	Người dân tộc ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã ĐBKk vùng bãi ngang ven biển hải đảo	70%	III	5.460.000	4.375.000	1.085.000	31310001596575
8	2221003331	Quách Xuân	Trúc	22DTC04	28/03/2004	Người dân tộc ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã ĐBKk vùng bãi ngang ven biển hải đảo	70%	III	5.460.000	4.375.000	1.085.000	31310001595086
9	2321002965	Châu Thị Mỹ	Nhung	23DTC06	30/04/2005	Người dân tộc ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã ĐBKk vùng bãi ngang ven biển hải đảo	70%	III	7.000.000	4.375.000	2.625.000	8800463487
10	2321002665	Lưu Hồng	Anh	23DTC08	02/09/2005	Người dân tộc ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã ĐBKk vùng bãi ngang ven biển hải đảo	70%	III	7.000.000	4.375.000	2.625.000	8880463225
11	2321002886	Hoàng Thị	Minh	23DTC10	24/11/2005	Người dân tộc ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã ĐBKk vùng bãi ngang ven biển hải đảo	70%	III	7.000.000	4.375.000	2.625.000	8850463412
12	2321003229	Ôn Gia	Bảo	TH_23DTC04	04/02/2005	Người dân tộc ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã ĐBKk vùng bãi ngang ven biển hải đảo	70%	III	7.000.000	4.375.000	2.625.000	1041743040
13	2121004598	Đặng Thị Ngọc	Bích	CLC_21DTC04	28/05/2003	Con CBCNV bị tai nạn lao động, mắc bệnh NN	50%	III	3.700.000	3.125.000	575.000	1024272756
		Cộng:	13	sinh viên					88.180.000	63.125.000	25.055.000	
IX	Khoa Thẩm định giá - Kinh doanh bất động sản											
1	2221002031	Võ Ngọc Yến	Nhi	22DKB01	22/02/2004	Con CBCNV bị tai nạn lao động, mắc bệnh NN	50%	III	3.900.000	3.125.000	775.000	31310001579026
		Cộng:	1	sinh viên					3.900.000	3.125.000	775.000	

Stt	MSSV	Họ	Tên	Lớp	Ngày sinh	Đối tượng được miễn, giảm	Tỷ lệ miễn giảm	Khối ngành	Tổng số tiền được miễn, giảm(đ)	Số tiền miễn, giảm (đ)_Nhà nước cấp bù theo Nghị định số: 81/2021/NĐ-CP	Số tiền miễn, giảm (đ)_số chênh lệch HP Nhà trường hỗ trợ	Số TK Ngân hàng
X	Khoa Thuế - Hải quan											
1	2121008455	Trần Duy	Phúc	21DHQ2	28/05/2003	Sinh viên là người từ 16 tuổi đến 22 tuổi đang học giáo dục đại học văn bằng thứ nhất thuộc đối tượng hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng (Mô cô cả cha lẫn mẹ)	100%	III	7.400.000	6.250.000	1.150.000	31310001489888
2	2121008640	Trần Thị Mỹ	Thom	21DPF	03/01/2003	Sinh viên là người từ 16 tuổi đến 22 tuổi đang học giáo dục đại học văn bằng thứ nhất thuộc đối tượng hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng (Mô cô cả cha lẫn mẹ)	100%	III	7.400.000	6.250.000	1.150.000	31310001460801
3	2121011575	Nguyễn Thị Huyền	Trinh	21DPF	20/04/2003	Con Liệt sĩ	100%	III	7.400.000	6.250.000	1.150.000	31310001490491
4	2221003284	Lê Ngọc Trang	Thy	22DPF	29/07/2004	Con thương, bệnh binh	100%	III	7.800.000	6.250.000	1.550.000	31310001594588
5	2221003190	Lê Nguyễn Hưng	Phát	22DTX	08/02/2004	Con thương, bệnh binh	100%	III	7.800.000	6.250.000	1.550.000	31310001593910
6	2321003125	Trần Thị Bảo	Trân	23DTC03	08/09/2005	Sinh viên khuyết tật	100%	III	10.000.000	6.250.000	3.750.000	8860463636
7	2121011509	Nguyễn Thị Thu	Hà	21DPF	28/06/2002	Người dân tộc ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển hải đảo	70%	III	5.180.000	4.375.000	805.000	31310001461008
8	2221003262	Ngọc Thị Minh	Thư	22DPF	13/01/2004	Người dân tộc ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển hải đảo	70%	III	5.460.000	4.375.000	1.085.000	31310001595606
9	2121008635	Trần Thị Thanh	Thúy	21DHQ1	25/02/2003	Con CBCNV bị tai nạn lao động, mắc bệnh NN	50%	III	3.700.000	3.125.000	575.000	31310001460795
		Cộng:	9	sinh viên					62.140.000	49.375.000	12.765.000	
XI	Khoa Thương Mại											
1	2021000741	Lê Ngân	Giang	20DKQ1	24/09/2002	Con thương, bệnh binh	100%	III	7.400.000	6.250.000	1.150.000	1017333213
2	2021008874	Nguyễn Thị Mỹ	Hoa	20DKQ2	03/09/2002	Con thương, bệnh binh	100%	III	7.400.000	6.250.000	1.150.000	1017598473
3	2021004455	Trương Ngọc Thu	Trang	CLC_20DTM04	08/09/2002	Con thương, bệnh binh	100%	III	7.400.000	6.250.000	1.150.000	1017371200
4	2121013699	Bùi Thị	Thúy	21DLG1	11/01/2003	Con thương, bệnh binh	100%	III	7.400.000	6.250.000	1.150.000	31310001461451
5	2221002206	Đỗ Thị Thu	Hiền	22DLG2	20/09/2004	Con thương, bệnh binh	100%	III	7.800.000	6.250.000	1.550.000	31310001581809
6	2221002321	Trương Văn	Sử	22DTM2	13/02/2004	Người dân tộc, hộ cận nghèo	100%	III	7.800.000	6.250.000	1.550.000	31310001581483
7	2321002420	Vũ Thị Thúy	Nga	TH_23DLG02	11/02/2005	Con thương, bệnh binh	100%	III	10.000.000	6.250.000	3.750.000	1041743069

Stt	MSSV	Họ	Tên	Lớp	Ngày sinh	Đối tượng được miễn, giảm	Tỷ lệ miễn giảm	Khối ngành	Tổng số tiền được miễn, giảm(đ)	Số tiền miễn, giảm (đ)_Nhà nước cấp bù theo Nghị định số: 81/2021/NĐ-CP	Số tiền miễn, giảm (đ)_số chênh lệch HP Nhà trường hỗ trợ	Số TK Ngân hàng
8	2021010868	Huỳnh Thiên	Trang	20DKQ2	02/01/2001	Người dân tộc ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã ĐBKk vùng bãi ngang ven biển hải đảo	70%	III	5.180.000	4.375.000	805.000	1017600073
9	2021004183	Son Minh	Kiều	20DTM1	28/07/2000	Người dân tộc ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã ĐBKk vùng bãi ngang ven biển hải đảo	70%	III	5.180.000	4.375.000	805.000	1017333988
10	2021004363	Say Băng	Tâm	20DTM1	05/11/2002	Người dân tộc ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã ĐBKk vùng bãi ngang ven biển hải đảo	70%	III	5.180.000	4.375.000	805.000	1017334031
11	2121002092	Hương Thị Thùy	Dung	21DLG1	02/10/2003	Người dân tộc ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã ĐBKk vùng bãi ngang ven biển hải đảo	70%	III	5.180.000	4.375.000	805.000	31310001461309
12	2121000657	Nguyễn Thị Xuân	Mai	CLC_21DTM05	23/01/2003	Người dân tộc ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã ĐBKk vùng bãi ngang ven biển hải đảo	70%	III	5.180.000	4.375.000	805.000	1024272438
13	2221002568	Lý Quang	Long	CLC_22DTM10	04/01/2004	Người dân tộc ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã ĐBKk vùng bãi ngang ven biển hải đảo	70%	III	5.460.000	4.375.000	1.085.000	1032753982
14	2321002024	Lò Thị Kim Ngọc	Khánh	23DKQ03	05/09/2005	Người dân tộc ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã ĐBKk vùng bãi ngang ven biển hải đảo	70%	III	7.000.000	4.375.000	2.625.000	8800463071
15	2321002102	Đào Thị Như	Quỳnh	23DKQ04	15/02/2005	Người dân tộc ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã ĐBKk vùng bãi ngang ven biển hải đảo	70%	III	7.000.000	4.375.000	2.625.000	8810463146

Sst	MSSV	Họ	Tên	Lớp	Ngày sinh	Đối tượng được miễn, giảm	Tỷ lệ miễn giảm	Khối ngành	Tổng số tiền được miễn, giảm(đ)	Số tiền miễn, giảm (đ)_Nhà nước cấp bù theo Nghị định số: 81/2021/NĐ-CP	Số tiền miễn, giảm (đ)_số chênh lệch HP Nhà trường hỗ trợ	Số TK Ngân hàng
16	2321002142	Hoàng Thị	Trang	23DKQ04	06/06/2005	Người dân tộc ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển hải đảo	70%	III	7.000.000	4.375.000	2.625.000	8800463183
		Cộng:	16	sinh viên					107.560.000	83.125.000	24.435.000	
		Tổng cộng :	125	sinh viên					842.900.000	661.925.000	180.975.000	

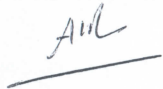
Bằng chữ: Tám trăm bốn mươi hai triệu chín trăm ngàn đồng chẵn./.

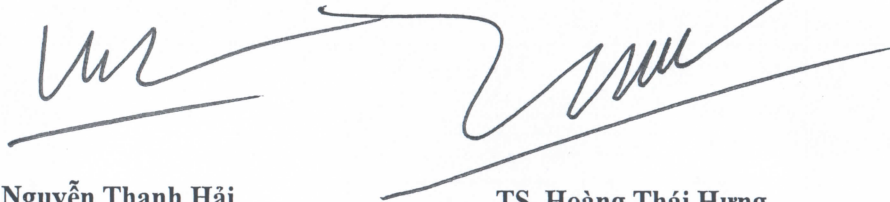
NGƯỜI LẬP

TP. CÔNG TÁC SINH VIÊN

TP. TÀI CHÍNH - KẾ TOÁN

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG





TS. Hoàng Thái Hưng



TS. Lê Trung Đạo

Thái T. Lan Anh

TS. Nguyễn Thanh Hải